

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN
VÀ VIÊN THÔNG SAM CƯỜNG**

**Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 24

CHỖ
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
N

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12 tháng 05 năm 2011 theo mã số doanh nghiệp là 3600850734.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý kỹ gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Kiều	Ủy viên
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Trường	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Thùy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

0532
ĐĂNG
KÝ
VỤ T
ĐINH
KIỂM
M VI
PH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2011

25-C.Đ.Đ.Đ.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ
VIỄN THÔNG
SAM CƯỜNG
LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số: 223/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường*

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường được lập ngày 17/07/2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2011

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến

Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.987.937.581	25.237.890.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.302.416.177	5.521.316.769
1. Tiền	111	V.1	1.302.416.177	5.521.316.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.931.932.424	11.114.055.529
1. Phải thu khách hàng	131		10.005.047.725	10.103.596.555
2. Trả trước cho người bán	132		724.832.000	916.185.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	202.052.699	94.273.974
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	13.196.724.112	8.147.971.183
1. Hàng tồn kho	141		13.624.640.826	8.575.887.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(427.916.714)	(427.916.714)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.556.864.868	454.547.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		753.274.944	372.998.078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	803.589.924	81.548.997
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.079.086.653	18.762.355.346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.951.226.454	16.512.653.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	10.665.357.341	11.245.517.946
- Nguyên giá	222		19.445.545.900	18.702.866.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.780.188.559)	(7.457.348.664)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	5.072.653.963	5.156.199.601
- Nguyên giá	228		5.636.455.564	5.636.455.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(563.801.601)	(480.255.963)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	213.215.150	110.936.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	1.820.680.000	1.820.680.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.820.680.000	1.820.680.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		307.180.199	429.021.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	273.230.199	395.071.409
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		33.950.000	33.950.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.067.024.234	44.000.245.902

TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.526.768.775	14.133.476.030
I. Nợ ngắn hạn	310		12.526.768.775	14.133.476.030
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	3.549.845.000	5.520.755.960
2. Phải trả người bán	312		5.954.765.708	3.600.374.692
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	177.549.997	462.359.253
5. Phải trả người lao động	315		506.154.327	2.307.123.342
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	1.118.395.113	1.319.967.210
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.220.058.630	922.895.573
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.540.255.459	29.866.769.872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	32.540.255.459	29.866.769.872
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.657.870.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.711.127.453	1.499.127.453
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		836.666.207	624.666.207
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.334.591.799	2.742.976.212
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.067.024.234	44.000.245.902

10537
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH K
KIỂM
M V
P HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		5.200,00	14.456,80
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thành Cường

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

25 C
TY
CỔ PHẦN
VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ
VIỄN THÔNG
SAM CƯỜNG
H. LONG THÀNH
T. ĐỒNG NAI

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.253.167.503	22.793.591.181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	34.035.000	7.942.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	21.219.132.503	22.785.649.181
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	15.875.152.171	15.919.538.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.343.980.332	6.866.110.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	76.839.943	23.318.103
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	268.803.417	97.032.368
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		246.122.629	34.808.880
8. Chi phí bán hàng	24		2.135.816.558	1.001.407.562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.278.886.072	3.394.637.550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		737.314.228	2.396.351.457
11. Thu nhập khác	31		2.637.933	12.245.478
12. Chi phí khác	32		11.001	7.308.640
13. Lợi nhuận khác	40		2.626.932	4.936.838
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		739.941.160	2.401.288.295
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	64.821.561	211.167.935
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		675.119.599	2.190.120.360
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	247	876

Người lập biểu

Nguyễn Thành Chung
 Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.411.913.361	20.941.295.566
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19.560.970.699)	(16.281.297.001)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.996.962.802)	(3.117.625.814)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(208.750.407)	(34.808.880)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(165.078.012)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		247.063.947	485.537.086
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.793.925.336)	(2.580.083.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.066.709.948)	(586.982.940)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(787.079.725)	(347.175.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.082.932	23.318.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(720.996.793)	(323.857.497)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.657.870.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.344.693.022	1.626.212.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.315.603.982)	(1.751.251.250)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(118.152.891)	(1.333.003.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		568.806.149	(1.458.042.065)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.218.900.592)	(2.368.882.502)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.521.316.769	4.938.538.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.302.416.177	2.569.655.796

Người lập biểu



Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2011

Trần Văn Dương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12 tháng 05 năm 2011 theo mã số doanh nghiệp là 3600850734.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 -05 năm
- Phương tiện vận tải	02 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	02 -05 năm

Tài sản cố định vô hình: Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Mũi 20.2.2011.10.11
25-C...
CÔNG TY
ĐU HẠ
VĂN
KẾ TOÁN
QUẢN
LÝ
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	57.883.488	57.380.941
Tiền gửi ngân hàng	1.244.532.689	5.463.935.828
Cộng	1.302.416.177	5.521.316.769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khác	202.052.699	94.273.974
Cộng	202.052.699	94.273.974
3. Hàng tồn kho	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.517.685.221	1.304.930.162
Công cụ, dụng cụ	115.817.370	19.982.878
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.518.186.808	5.259.954.493
Thành phẩm	2.729.898.824	292.242.036
Hàng hoá	2.116.436.754	1.505.922.895
Hàng gửi bán	626.615.849	192.855.433
Cộng	13.624.640.826	8.575.887.897
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	427.916.714	427.916.714
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	13.196.724.112	8.147.971.183
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	650.787
Tạm ứng	751.544.907	71.500.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.045.017	9.398.210
Cộng	803.589.924	81.548.997



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	7.697.303.509	8.338.861.119	2.313.465.591	353.236.391	18.702.866.610
Số tăng trong kỳ	-	742.679.290	-	-	742.679.290
- Mua sắm mới	-	742.679.290	-	-	742.679.290
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.697.303.509	9.081.540.409	2.313.465.591	353.236.391	19.445.545.900
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	1.321.263.160	4.893.292.829	1.106.316.181	136.476.494	7.457.348.664
Khấu hao trong kỳ	308.027.976	844.777.454	116.474.616	53.559.849	1.322.839.895
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.629.291.136	5.738.070.283	1.222.790.797	190.036.343	8.780.188.559
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	6.376.040.349	3.445.568.290	1.207.149.410	216.759.897	11.245.517.946
Tại ngày đầu năm	6.068.012.373	3.343.470.126	1.090.674.794	163.200.048	10.665.357.341

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.483.203.020 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>5.461.580.464</u>	<u>89.925.600</u>	<u>84.949.500</u>	<u>5.636.455.564</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	453.331.600	17.485.531	9.438.832	480.255.963
Số tăng trong kỳ	54.399.792	14.987.598	14.158.248	83.545.638
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>507.731.392</u>	<u>32.473.129</u>	<u>23.597.080</u>	<u>563.801.601</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.008.248.864	72.440.069	75.510.668	5.156.199.601
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.953.849.072</u>	<u>57.452.471</u>	<u>61.352.420</u>	<u>5.072.653.963</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Mua sắm tài sản cố định	213.215.150	110.936.390
- Đầu tư dây chuyền FTTH	-	110.936.390
- Đầu tư Máy in phun	213.215.150	-
Cộng	<u>213.215.150</u>	<u>110.936.390</u>

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1.820.680.000	1.820.680.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.820.680.000</u>	<u>1.820.680.000</u>

25-C.T.1
 CÔNG TY
 ĐUẬN
 (VĂN
 ĐỀ TOÁN
 ĐẢM
 BẢO
 CHỈ MÃ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	273.230.199	395.071.409
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	273.230.199	395.071.409

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	3.549.845.000	5.520.755.960
- Vay Ngân hàng Ngoại Thương- CN Bến Thành (a)	649.845.000	2.420.755.960
- Vay Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (b)	2.900.000.000	3.100.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	3.549.845.000	5.520.755.960

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương - CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0671/TD9/10LD ngày 10/09/2010 (thuộc HĐTD số 0020/TD9/09LD ngày 13/01/2009) với thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 1,58% tháng, khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp tài sản.

(b) Vay ngắn hạn Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom theo Phụ lục kế ước vay vốn số 103/HĐVV/2010 ngày 31/12/2010 với thời hạn vay đến 31/03/2011, lãi suất 14%/năm, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	94.312.590	258.595.841
Thuế nhập khẩu	12.492.596	12.171.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.821.561	165.078.012
Thuế thu nhập cá nhân	5.923.250	26.514.152
Cộng	177.549.997	462.359.253



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	114.749.993	68.448.640
Bảo hiểm xã hội, y tế	13.876.400	18.459.662
Các khoản phải trả, phải nộp khác	989.768.720	1.233.058.908
- Phải trả cổ tức	536.665.108	654.817.999
- Hàng hóa tạm nhập	145.841.960	167.783.840
- Các khoản khác	307.261.652	410.457.069
Cộng	1.118.395.113	1.319.967.210

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	1.499.127.453	624.666.207	2.500.000.000
Lãi trong năm trước				4.242.976.212
Chia cổ tức năm 2007-2009				(2.500.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2010				(1.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	1.499.127.453	624.666.207	2.742.976.212
Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	1.499.127.453	624.666.207	2.742.976.212
Lãi trong kỳ này				675.119.599
Tăng vốn trong kỳ	2.657.870.000			
Trích lập các quỹ		212.000.000	212.000.000	(1.083.504.012)
Số dư cuối kỳ này	27.657.870.000	1.711.127.453	836.666.207	2.334.591.799

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	%	01/01/2011	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	27.657.870.000	100%	25.000.000.000	100%
Cộng	27.657.870.000	100%	25.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	2.657.870.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	27.657.870.000	25.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.765.787	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.765.787	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.765.787	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.765.787	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.765.787	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	21.253.167.503	22.793.591.181
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	21.253.167.503	22.793.591.181

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giảm giá hàng bán	3.875.000	1.942.000
Hàng bán bị trả lại	30.160.000	6.000.000
Cộng	34.035.000	7.942.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	21.219.132.503	22.785.649.181
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	21.219.132.503	22.785.649.181
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	15.875.152.171	15.919.538.347
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	15.875.152.171	15.919.538.347
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.082.932	23.318.103
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.757.011	-
Cộng	76.839.943	23.318.103
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	246.122.629	34.808.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.680.788	62.223.488
Cộng	268.803.417	97.032.368

20537
 CÔNG T
 NIỆM
 VỤ T
 HÌNH K
 KIỂM T
 AM V
 TR. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo qui định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, Miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, Giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ 02 đơn vị được hưởng mức thuế suất 15% và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	739.941.160	2.401.288.295
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	124.346.317	160.566.680
- Các khoản điều chỉnh tăng	124.346.317	160.566.680
+ Chi phí không được trừ	124.346.317	160.566.680
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	864.287.477	2.561.854.975
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.821.561	211.167.935

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	675.119.599	2.190.120.360
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	675.119.599	2.190.120.360
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.737.388	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	247	876

TS-C.T
 Y
 ĐƯƠN
 VẤN
 TOÁN
 ĐÁN
 T
 CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.934.007.616	12.406.791.129
Chi phí nhân công	2.938.045.407	3.669.214.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.406.385.533	1.256.886.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	932.739.832	957.245.503
Chi phí khác bằng tiền	1.118.131.458	900.040.978
Cộng	17.329.309.846	19.190.178.225

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cp Đầu tư và Phát triển SACOM	Công ty liên kết	Mua hàng	6.872.334.185
		Bán hàng	3.908.898.809
		Lãi vay	192.888.889

Cho đến cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau::

Các bên liên quan	Mối quan hệ		Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty Cp Đầu tư và Phát triển SACOM	Công ty liên kết	Tiền mua hàng	(5.892.300.082)
		Tiền vay	(2.900.000.000)
		Tiền bán hàng	3.676.239.940

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

